MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 29

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,940,940,713,847**	**1,506,231,368,664**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6.1	**308,276,757,819**	**121,505,491,954**
1. Tiền mặt	111		225,330,975,772	77,893,384,402
3. Các khoản tương đương tiền	112		82,945,782,047	43,612,107,552
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6.2	**5,360,000,000**	**5,360,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh d	122		(640,000,000)	(640,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**779,589,600,737**	**579,315,741,150**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	662,410,932,394	477,435,212,732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71,361,878,503	52,108,946,948
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	47,900,956,671	51,547,341,206
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2,084,166,831)	(1,775,759,736)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	6.5	**747,803,548,615**	**748,087,505,336**
1. Hàng tồn kho	141		754,607,694,022	754,892,506,775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,804,145,407)	(6,805,001,439)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**99,910,806,677**	**51,962,630,224**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.9	15,085,533,304	13,073,451,478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,670,897,498	29,511,885,294
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.12	6,540,921,970	4,524,971,171
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	6.10	9,613,453,905	4,852,322,281
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**762,273,795,693**	**621,118,472,829**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**32,119,366,150**	**32,119,366,150**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.3	11,835,180,000	11,835,180,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.4	20,284,186,150	20,284,186,150
II. Tài sản cố định	**220**		**530,882,203,378**	**401,001,983,643**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	500,917,470,286	375,260,238,993
- Nguyên giá	*222*		*1,076,032,620,130*	*848,358,672,769*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(575,115,149,844)*	*(473,098,433,776)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	29,964,733,092	25,741,744,650
- Nguyên giá	*228*		*39,901,538,581*	*33,366,046,172*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(9,936,805,489)*	*(7,624,301,522)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,451,165,741**	**301,015,113**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang a	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.6	*1,451,165,741*	*301,015,113*
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**117,259,426,027**	**141,700,678,188**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		87,138,572,642	105,229,824,803
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,120,853,385	36,470,853,385
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**80,561,634,397**	**45,995,429,735**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.9	77,564,162,177	44,211,153,064
2. Tài sản thuế TN hoãn lại	262		59,989,471	59,989,471
4. Tài sản dài hạn khác	268	6.10	2,937,482,749	1,724,287,200
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**2,703,214,509,541**	**2,127,349,841,493**

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,267,515,798,105**	**1,746,239,109,482**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,101,176,856,172**	**1,637,401,745,073**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.11	336,308,768,855	279,559,083,151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85,452,143,422	25,298,462,927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.12	16,305,763,382	15,693,454,360
4. Phải trả người lao động	314		195,766,962,415	161,783,299,770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.13	40,627,769,426	20,795,079,111
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.15	6,945,727,474	2,783,756,583
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.14	46,711,383,926	31,437,918,421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.10	1,350,725,035,622	1,079,144,967,853
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,333,301,650	20,905,722,897
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**166,338,941,933**	**108,837,364,409**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	6.11	35,662,898,791	40,402,361,366
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.15	13,013,905,706	4,887,241,270
7. Phải trả dài hạn khác	337	6.14	7,525,928,265	6,332,825,983
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	6.10	110,136,209,171	57,214,935,790
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**331,064,868,083**	**307,387,752,924**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	6.16	**331,064,868,083**	**307,387,752,924**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*411*			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quy	*411a*		182,000,000,000	182,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,543,728,806	41,279,299,787
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,521,139,277	84,108,453,138
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		49,350,064,006	
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		52,171,075,271	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**104,633,843,353**	**73,722,979,087**
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,703,214,509,541**	**2,127,349,841,493**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Quế Thanh	Mai Văn Hoàng Dũng	Phạm Phú Cường

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.17**	**3,176,092,339,137**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.17	11,336,331,943
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.17**	**3,164,756,007,194**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.18**	**2,580,119,893,942**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**584,636,113,252**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.19	32,269,182,754
7. Chi phí tài chính	22	6.19	70,758,706,433
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		28,726,028,889
8. Chi phí bán hàng	24		196,790,135,951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		264,052,645,614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**85,303,808,008**
11. Thu nhập khác	31	6.20	5,912,571,809
12. Chi phí khác	32	6.21	5,802,397,108
13. Lợi nhuận khác	**40**		**110,174,701**
14. Lợi nhuận/lỗ liên doanh, liên kết	**45**		**5,195,026,704**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**90,609,009,412**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		20,357,079,921
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**70,251,929,491**
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		**15,103,779,435**
20. Lợi nhuận sau thuế cổ phiếu của Công ty mẹ	**70**		**55,148,150,056**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**71**	**6.22**	**3,030**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Quế Thanh	Mai Văn Hoàng Dũng	Phạm Phú Cường

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**90,609,009,414**
2.Điều chỉnh các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	2	73,189,076,536
- Các khoản dự phòng	3	308,407,095
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(12,197,411,000)
- Chi phí lãi vay	6	28,726,028,889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	
- Biến động các khoản phải thu	9	(247,731,556,858)
- Biến động hàng tồn kho	10	283,956,721
- Biến động các khoản phải trả	11	96,804,217,025
- Biến động chi phí trả trước	12	(35,365,090,939)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28,726,028,889)
- Thuế thu nhập đã nộp	14	(19,932,976,842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9,812,729,966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(63,845,098,814)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(110,785,379,487)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ các tài sản dài hạn khác	22	261,739,855
Chi thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24,441,252,161
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,197,411,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(73,884,976,471)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,300,041,365,867
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,975,540,024,717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**324,501,341,150**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	186,771,265,865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**121,505,491,954**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**308,276,757,819**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Quế Thanh	Mai Văn Hoàng Dũng	Phạm Phú Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 1 năm 2015.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NBC

Vốn điều lệ là 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần 4M	363.429	3.634.290.000	2,00%
Công ty CP TM & Vận tải Biển Bom	49.122	491.220.000	0,27%
Các cổ đông khác	12.747.449	127.474.490.000	70,04%
Tổng	**18.200.000**	**182.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Gia Lai
Địa chỉ : Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 51%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Đà Lạt
Địa chỉ : Số 9, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 55%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 55%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Bình Định
Địa chỉ : Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 51,84%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 51,84%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè
Địa chỉ : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 51%

1.1 Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May An Nhơn
Địa chỉ	: Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, F.Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 64,65%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Tam Quan
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 58,78%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 70%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 70%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần ĐT và PT DV-TM Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 28,58%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 28,58%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 13A, Tống Văn Trân, phường 5, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 33,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 33,00%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May 9 - Nam Định
Địa chỉ	: Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 34,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 34,00%

1.1 Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè
Địa chỉ	: 139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 30%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 30%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Bất Động sản Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 30%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 30%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 29,99%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 29,99%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Sông Tiền
Địa chỉ	: Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 43,89%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 43,89%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Truyền thông NBC
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 46,67%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 46,67%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Du lịch Lagi
Địa chỉ	: Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, Bình Thuận.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 33,33%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 33,33%
Tên Công ty	: Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa
Địa chỉ	: Lô A8, Cụm Công nghiệp La Hà, thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Nghãi.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 25%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 25%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần -Xí nghiệp May Bình Phát
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May KonTum
Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần - Chi nhánh Bình Định
Chi nhánh Phía Bắc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty này.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tổng Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách của công ty con cũng có thể được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty áp dụng.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tổng Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tổng Công ty có mở tài khoản.Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tổng Công ty có mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2015 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 -25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03- 07
Phương tiện vận tải	06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

	2015 Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ảnh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm 2015, có 0 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Tiền mặt	4,914,829,149	9,055,551,797
Tiền gửi ngân hàng	220,416,146,623	68,837,832,605
Các khoản tương đương tiền	82,945,782,047	43,612,107,552
Tổng	**308,276,757,819**	**121,505,491,954**

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1,360,000,000	1,360,000,000
Ngân hàng TMCP Nam Việt	*2,000,000,000*	*2,000,000,000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	*(640,000,000)*	*(640,000,000)*
Tiền gửi có kỳ hạn	4,000,000,000	*4,000,000,000*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*
Tổng	**5,360,000,000**	**5,360,000,000**

6.3 Phải thu của khách hàng

		30/09/15 VND	01/01/15 VND
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	**662,410,932,394**	**477,435,212,732**
1	*DESIPRO PTE.LTD*	*59,366,926,154*	*5,000,314,274*
2	*MOTIVES*	*129,507,993,149*	*108,192,706,039*
3	*ASDA*	*23,879,402,584*	*15,006,237,042*
4	*WE EUROPE*	*10,459,942,457*	*3,835,680,079*
5	*JP GLOBAL*	*16,111,590,737*	*9,448,648,778*
6	*Công Ty CP May Gia Lai*	*37,826,328,821*	*29,284,085,591*
7	*H&M*	*37,792,193,912*	*1,966,968,317*
8	*JC PENNY*	*21,653,351,828*	*8,063,561,765*
9	*ARCADIA*	*15,783,862,039*	*2,243,243,178*
10	*BMB CLOTHING GROUP*	*16,292,950,426*	
11	*Phải thu các đối tượng khác*	*293,736,390,287*	*294,393,767,669*
	Trong đó phải thu các bên liên quan		
1	*Công Ty CP May Phù Cát*	*450,000,000*	*2,246,240,000*
2	*Công Ty CP May Đà Lạt*	*589,367*	*190,504,367*
3	*Cty CP May Sông Tiền*	*47,568,088*	*51,333,088*
	Phải thu khách hàng dài hạn	**11,835,180,000**	**11,835,180,000**
1	*Công Ty CP May Phù Cát*	*11,835,180,000*	*11,835,180,000*
2	*Phải thu các đối tượng khác*		
	Tổng	**674,246,112,394**	**489,270,392,732**

6.4 Các khoản phải thu

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Ngắn hạn	**47,900,956,671**	**51,547,341,206**
Phải thu BHXH nhân viên	1,637,865,444	1,610,850,100
Phải thu các công ty liên doanh, xí nghiệp	5,195,571,512	5,195,571,512
Phải thu bán nguyên vật liệu	11,288,685,305	*1,709,405,088*
Thuế GTGT được hoàn		*25,862,128,844*
Ứng tiền đầu tư dự án Hậu giang	17,328,432,558	
Phải thu khác	12,450,401,852	17,169,385,662
Dài hạn	**20,284,186,150**	**20,284,186,150**
Đặt cọc mua đất dự án	20,284,186,150	20,284,186,150
Phải thu dài hạn khác		

Tổng	**68,185,142,821**	**71,831,527,356**

6.5 Hàng tồn kho

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Nguyên liệu, vật liệu	302,192,303,519	310,559,739,019
Công cụ, dụng cụ	2,863,398,119	30,113,645,919
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	202,854,256,157	222,408,459,629
Thành phẩm	160,874,528,563	133,861,379,881
Hàng hoá	16,100,258,144	10,173,417,095
Hàng gửi bán	69,722,949,520	47,775,865,232
Tổng	**754,607,694,022**	**754,892,506,775**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,804,145,407	6,805,001,439
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**747,803,548,615**	**748,087,505,336**

6.6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Xí nghiệp may Kontum	1,014,177,286	301,015,113
Mua sắm tài sản cố định	383,425,455	
Sửa chữa tài sản cố định	53,563,000	
Tổng	**1,451,165,741**	**0**

6.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	**356,766,136,860**	**447,048,882,395**	**32,312,081,128**	**12,231,572,386**	**848,358,672,769**
Tăng trong năm	**114,885,511,910**	**117,618,316,190**	**7,444,683,727**	**4,165,121,440**	**104,627,691,673**
Mua trong năm	22,490,391,752	51,903,633,090	5,781,598,272	1,655,605,601	81,831,228,715
XDCB hoàn thành	11,042,501,691	310,601,791			11,353,103,482
Tăng do điều chuyển nội bộ		11,154,391,976		288,967,500	11,443,359,476
Tăng từ Cty CP may Bình Thuận	81,352,618,467	54,249,689,333	1,663,085,455	2,220,548,339	139,485,941,594
Giảm trong năm		**16,119,688,308**	**31,030,097**	**288,967,500**	**16,439,685,905**
Thanh lý, nhượng bán		4,965,296,332	31,030,097		4,996,326,429
Giảm do điều chuyển nội bộ		11,154,391,976		288,967,500	11,443,359,476
Giảm khác					
Số dư tại 30/09/2015	**471,651,648,770**	**548,547,510,277**	**39,725,734,758**	**16,107,726,326**	**1,076,032,620,130**
Số dư tại 01/01/2015	**144,748,897,054**	**298,927,844,964**	**20,671,371,714**	**8,750,320,044**	**473,098,433,776**
Tăng trong năm	**34,798,753,616**	**66,617,714,322**	**3,853,721,656**	**3,019,983,080**	**108,290,172,674**
Khấu hao trong năm	20,225,619,535	45,972,681,130	3,064,125,167	1,688,072,749	70,950,498,581
Tăng do điều chuyển nội bộ		1,492,117,237		2,408,063	1,494,525,300
Tăng từ Cty CP may Bình Thuận	14,564,884,081	19,068,333,922	789,596,489	1,329,502,268	35,752,316,760
Tăng khác	8,250,000	84,582,033			92,832,033
Giảm trong năm	**44,344,732**	**6,195,673,714**	**31,030,097**	**2,408,063**	**6,273,456,606**
Thanh lý, nhượng bán		4,703,556,477	31,030,097		4,734,586,574
Giảm khác	44,344,732				44,344,732
Giảm do điều chuyển nội bộ		1,492,117,237		2,408,063	1,494,525,300
Số dư tại 30/09/2015	**179,503,305,938**	**359,349,885,572**	**24,494,063,273**	**11,767,895,061**	**575,115,149,844**
Tại 01/01/2015	**212,017,239,806**	**148,121,037,431**	**11,640,709,414**	**3,481,252,342**	**375,260,238,993**
Tại 30/09/2015	**292,148,342,832**	**189,197,624,705**	**15,231,671,485**	**4,339,831,265**	**500,917,470,286**

6.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, H.hóa bản quyền	Quyền phát hành Giấy phép GPNQ	CT, pha chế thiết kế, kiểu mẫu	Phần mềm máy vi tính	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	**2,290,846,452**	**15,665,124,511**	**12,323,741,389**	**2,333,573,820**	**752,760,000**	**33,366,046,172**
Tăng trong năm	**337,480,500**		**5,771,300,659**		**426,711,250**	**6,535,492,409**
Mua trong năm	337,480,500		5,771,300,659		139,162,650	6,247,943,809
Tăng từ Cty CP may Bình Thuận					287,548,600	287,548,600
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại 30/09/2015	**2,628,326,952**	**15,665,124,511**	**18,095,042,048**	**2,333,573,820**	**1,179,471,250**	**39,901,538,581**
Số dư tại 01/01/2015	**196,322,957**	**3,749,045,148**	**1,826,774,218**	**1,289,986,189**	**562,173,010**	**7,624,301,522**
Tăng trong năm	**61,070,760**	**393,220,863**	**1,377,290,343**	**175,018,041**	**305,903,960**	**2,312,503,967**
Khấu hao trong năm	61,070,760	393,220,863	1,377,290,343	175,018,041	183,490,647	2,190,090,654
Tăng từ Cty CP may Bình Thuận					122,413,313	122,413,313
Tăng khác						
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại 30/09/2015	**257,393,717**	**4,142,266,011**	**3,204,064,561**	**1,465,004,230**	**868,076,970**	**9,936,805,489**
Tại 01/01/2015	**2,094,523,495**	**11,916,079,363**	**10,496,967,171**	**1,043,587,631**	**190,586,990**	**25,741,744,650**
Tại 30/09/2015	**2,370,933,235**	**11,522,858,500**	**14,890,977,487**	**868,569,590**	**311,394,280**	**29,964,733,092**

6.9 Chi phí trả trước

	VND	VND
Ngắn hạn	**15,085,533,304**	**13,073,451,478**
Phân bổ thuê đất	19,322,166	2,059,188,598
Phân bổ CCDC	5,056,453,685	1,760,934,128
Phân bổ sư kiện	104,744,066	
Phân bổ CP quảng cáo	1,588,128,462	61,662,006
Phân bổ CP sửa chữa	821,888,979	-
Phân bổ CP thuê MB	3,334,836,606	572,046,883
Bảo Hiểm	1,246,582,898	1,864,411,810
Phân bổ phụ tùng	251,395,931	5,494,343,374
Máy móc	29,562,625	641,905,673
Khác	2,632,617,886	618,959,006
Dài hạn	**77,564,162,177**	**44,211,153,064**
Chi phí thuê đất	27,897,013,219	18,377,253,098
Chi phí công cụ,dụng cụ	33,802,506,632	11,469,330,644
Máy móc thiết bị	6,153,856,216	-
Chi phí quảng cáo	235,199,166	335,153,031
Chi phí sửa chữa	4,742,257,485	5,122,287,586
Chi phí phụ tùng	1,957,648,968	1,640,764,899
Tài sản HH	1,584,514,958	6,935,085,815
Tài sản VH	2,922,232	331,277,991
Bảo hiểm	60,509,093	-
khác	1,127,734,209	
Tổng	**92,649,695,481**	**57,284,604,542**

6.9 Tài sản khác

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Ngắn hạn	**9,613,453,905**	**4,852,322,281**
Tạm ứng	9,357,765,359	4,221,331,360
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	255,688,546	630,990,921
Dài hạn	**2,937,482,749**	**1,724,287,200**
Ký quĩ thuê mặt bằng	2,937,482,749	1,724,287,200
Tổng	**12,550,936,654**	**6,576,609,481**

6.10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Vay ngắn hạn	**1,350,725,035,622**	**1,079,144,967,853**
NH Ngoại Thương VN (VCB)	617,768,495,577	643,336,542,509
NH Hong Kong Bank	78,027,069,971	0
NH VIB	125,635,034,898	128,622,865,986
NH Á Châu (ACB)	41,309,094,063	32,301,814,050
NH Far East National Bank (FENB)	47,135,751,079	37,204,043,269
NH Quân Đội (MB)	78,670,826,351	45,183,594,125
NH ANZ Ho Chi Minh Branch	35,708,479,402	84,151,290,246
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	64,914,517,884	61,574,579,600
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - CN HCM		9,724,558,678
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	86,483,408,031	0
NH Standard Chartered	-	4,290,696,383
NH Công Thương VN - TP.HCM	170,926,571,962	3,824,280,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Á Châu (ACB)-USD	1,039,202,088	
NH Quân Đội (MB)		8,389,504,459
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	1,809,537,713	4,552,320,713
Ngân hàng Á Châu (ACB)-VNĐ	474,210,603	12,257,533,835
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VNĐ	822,836,000	3,731,344,000
Vay dài hạn	**110,136,209,171**	**57,214,935,790**
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-VNĐ	26,688,544,317	9,124,032,985
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	36,808,225,188	16,868,224,800
NH Á Châu (ACB)	13,415,083,586	16,789,428,870
NH Quân Đội (MB)	20,990,436,080	14,433,249,135
Toray International, Inc	3,933,920,000	
NH Seabank	8,300,000,000	
Tổng	**1,460,861,244,793**	**1,136,359,903,643**

6.11 Phải trả người bán

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**336,308,768,855**	**336,308,768,855**	**279,559,083,151**	**279,559,083,151**
Công Ty TNHH Công Nghiệp Dệt Huge -	13,760,733,533	13,760,733,533	7,446,025,159	7,446,025,159
Motives (Far East) Ltd.	11,341,381,879	11,341,381,879	8,733,494,335	8,733,494,335
Công Ty TNHH Coats Phong Phú	10,061,553,702	10,061,553,702	-	-
Cty CP May Tây sơn	9,218,830,434	9,218,830,434	8,505,432,049	8,505,432,049
Công Ty TNHH May XK Việt Thành	8,152,403,495	8,152,403,495	12,131,115,308	12,131,115,308
Kufner Hong Kong Ltd.	7,152,094,175	7,152,094,175	4,748,855,833	4,748,855,833
Cty CP May Hưng Phát	6,631,255,297	6,631,255,297	5,626,200,636	5,626,200,636
Desipro PTE. Ltd.	4,643,792,063	4,643,792,063		
Grosso Moda B.V	5,649,792,845	5,649,792,845	518,988,665	518,988,665
phải trả ngắn hạn khác	259,696,931,432	259,696,931,432	231,848,971,166	231,848,971,166
Dài hạn	**35,662,898,791**	**35,662,898,791**	**40,402,361,366**	**40,402,361,367**
Công Ty Xây lắp 1	234,364,068	234,364,068	234,364,068	234,364,068
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư TM và DV Hà Anh	109,970,850	109,970,850		
Công Ty TNHH MTV TM Thời Trang Dệt May Việt Nam	607,833,224	607,833,224		
Công Ty CP Công Nghệ Tiết Kiệm Năng Lượng Việt Nam			116,545,000	
Công Ty CP Tập Đoàn Thái Tuấn			299,228,000	
Công Ty CP Truyền Thông NBC			328,344,002	
Taieasy International Co., Ltd	19,197,300,000	19,197,300,000	25,641,600,000	25,641,600,000
Ty Fashion International Co., Ltd	14,969,100,000	14,969,100,000	12,820,800,000	12,820,800,000
phải trả dài hạn khác	544,330,649	544,330,649	961,480,296	1,705,597,299
Tổng	**371,971,667,646**	**371,971,667,646**	**319,961,444,517**	**319,961,444,518**

6.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Phải nộp	**16,305,763,382**	**15,693,454,360**
Thuế giá trị gia tăng	6,669,641,783	6,931,136,269
Thuế xuất, nhập khẩu	501,746,946	1,502,723,968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,829,734,896	4,820,349,452
Thuế thu nhập cá nhân	2,409,226,174	1,897,429,728
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	312,267,063	200,000,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	583,146,520	341,814,943
Phải Thu	**6,540,921,970**	**4,524,971,171**
Thuế giá trị gia tăng	212,920,390	-
Thuế nhập khẩu	6,037,284,227	4,146,971,327
Thuế thu nhập cá nhân	-	88,133,806
Thuế tài nguyên	-	289,866,038
Các khoản khác phải thu Nhà nước	290,717,353	-
Tổng	**22,846,685,352**	**20,218,425,531**

6.13 Chi phí phải trả

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Ngắn hạn	**40,627,769,426**	**20,795,079,111**
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	9,695,899,641	8,559,146,454
Bản quyền phần mềm Microsoft	23,247,298	23,247,298
Nguyên phụ liệu	18,256,265,865	4,730,361,950
hạng mục san nền san nền và đường trục chính cụm Công Nghiệp Tam Quan	-	1,141,235,091
Chi phí điện, nước, vận chuyển	3,095,267,996	4,773,076,634
Lãi vay	-	144,548,403
Chi phí bảo hành	-	401,291,847
Chi phí thiết kế, đưa ngoài gia công	-	324,091,988
CP trích trước khác	9,557,088,626	698,079,446

6.14 Phải trả khác

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Ngắn hạn	**46,711,383,926**	**31,437,918,421**
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	5,592,620,244	3,148,032,593
Bảo hiểm xã hội	17,319,513,491	5,403,062,452
Bảo hiểm y tế	1,526,321,613	698,727,366
Bảo hiểm thất nghiệp	574,120,925	806,766,802
Tiền trái phiếu chuyển đổi	-	5,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,000,000	-
Phải trả cổ tức	6,216,296,899	5,933,762,000
Phải trả khác	15,481,510,753	10,447,567,208
Dài hạn	**7,525,928,265**	**6,332,825,983**
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại CCN Tam Quan	4,564,940,365	4,564,940,365
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,960,987,900	1,767,885,618
Tổng	**54,237,312,191**	**37,770,744,404**

6.15 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Ngắn hạn	**6,945,727,474**	**2,783,756,583**
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6,945,727,474	2,783,756,583
Dài hạn	**13,013,905,706**	**4,887,241,270**
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	13,013,905,706	4,887,241,270
Tổng	**19,959,633,180**	**7,670,997,853**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

6.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2014	**182,000,000,000**	**38,302,048,932**		**36,925,843,226**	**257,227,892,158**
Tăng trong năm		**2,977,250,855**		**79,769,505,028**	**82,746,755,883**
Phân phối lợi nhuận		2,977,250,855			2,977,250,855
Lợi nhuận sau thuế				79,142,984,459	79,142,984,459
Tăng khác				626,520,569	626,520,569
Giảm trong năm (*)				**32,586,895,117**	**32,586,895,117**
Phân phối lợi nhuận				18,948,230,381	18,948,230,381
Trả cổ tức				13,080,810,224	13,080,810,224
Giảm khác				557,854,512	557,854,512
Số dư tại 31/12/2014	**182,000,000,000**	**41,279,299,787**		**84,108,453,137**	**307,387,752,924**
Số dư tại 01/01/2015	**182,000,000,000**	**41,279,299,787**		**84,108,453,137**	**307,387,752,924**
Tăng trong năm		**6,264,429,019**		**55,148,150,059**	**61,412,579,078**
Phân phối lợi nhuận		6,264,429,019			6,264,429,019
Lợi nhuận sau thuế				55,148,150,059	55,148,150,059
Giảm trong năm (*)				**37,735,463,919**	**37,735,463,919**
Phân phối lợi nhuận				11,240,308,719	11,240,308,719
Trả cổ tức				26,280,657,303	26,280,657,303
Giảm khác				214,497,897	214,497,897
Số dư tại 31/12/2015	**182,000,000,000**	**47,543,728,806**		**101,521,139,277**	**331,064,868,083**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

6.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp đến 31/03/2015 VND	Cổ phần	Mệnh giá	Tỷ lệ thực tế (%
I. Cổ đông				
1 Tập đoàn Dệt may Việt Nam	50,400,000,000	5,040,000	10,000	27.69%
2 Cty Cổ Phần 4M	3,634,290,000	363,429	10,000	2.00%
3 Cty CP TM và vận tải Biển Bom	491,220,000	49,122	10,000	0.27%
4 Các Cổ đông khác	127,474,490,000	12,747,449	10,000	70.04%
Tổng	**182,000,000,000**	**18,200,000**		

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182,000,000,000	182,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 03	182,000,000,000	182,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

	31/3/2015 Cổ phiếu	31/12/ 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18,200,000**	**18,200,000**
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu	*10,000*	*10,000*

6.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1/2015-30/9/2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	3,444,169,681,164
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	15,736,844,451
Tổng	**3,459,906,525,615**
Các khoản giảm trừ	11,336,331,943
Bù trừ doanh thu nội bộ	283,814,186,478
Doanh thu thuần	**3,164,756,007,194**

6.18 Giá vốn hàng bán

	1/1/2015-30/9/2015
	VND
Gía vốn bán thành phẩm	2,850,155,862,862
Gía vốn cung cấp dịch vụ	11,251,393,535
Tổng	**2,861,407,256,397**
Bù trừ giá vốn nội bộ	281,287,362,455
Giá vốn toàn Tổng Công ty	**2,580,119,893,942**

6.19 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

	1/1/2015-30/9/2015
	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,703,054,793
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,548,968,453
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25,013,477,409
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Lợi nhuận khoán	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,682,099
Tổng	**32,269,182,754**
Chi phí tài chính	
Chi phí lãi vay	28,726,028,889
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42,032,677,544
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Chi phí tài chính khác	-
Dự phòng các khoản đầu tư	-
Tổng	**70,758,706,433**
Thu nhập tài chính - thuần	**(38,489,523,678)**

6.20 Thu nhập khác

	1/1/2015-30/9/2015 VND
Thu nhập từ thanh lý	765,721,118
Khác	5,146,860,691
Tổng	**5,912,581,809**

6.21 Chi phí khác

	1/1/2015-30/9/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3,076,867,494
Chi phí phạt chậm nộp	163,871,830
Khác	2,561,657,784
Tổng	**5,802,397,108**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

6.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	1/1/2015-30/9/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55,148,150,059
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55,148,150,059
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (CP)	18,200,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**3,030**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Quế Thanh	Mai Văn Hoàng Dũng	Phạm Phú Cường